

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

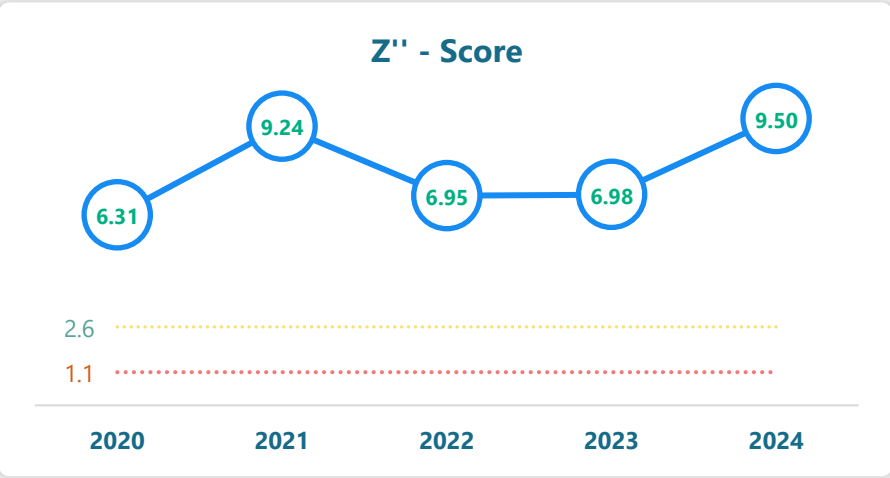
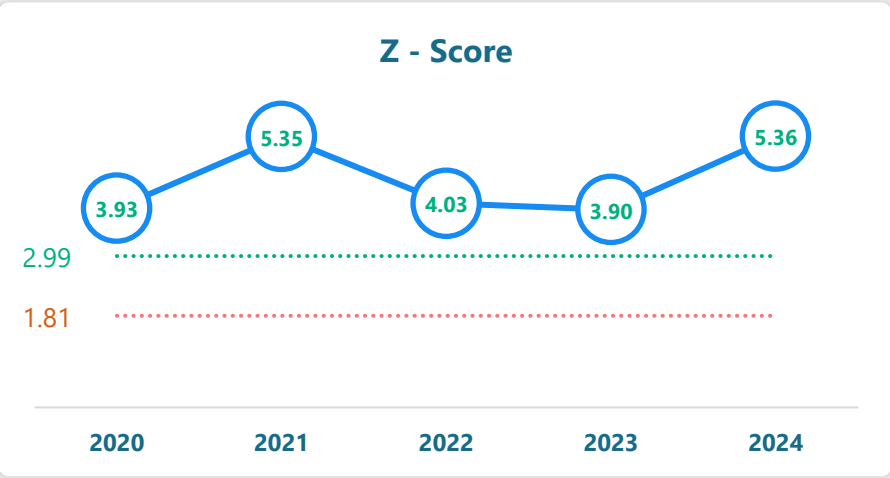
Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	18,700 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-13.0%	-1.5%	-8.4%

Hệ số nguy cơ phá sản	5.36
Z - score (sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản	9.50
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
	638	▲ 29.0
	tỷ VNĐ	▲ 4.8%



LN sau thuế	2024	YoY
	41.0	▼ 8.40
	tỷ VNĐ	▼ 17.0%

ROE	2024	+/- YoY
	13.4%	▼ 3.1%

ROA	2024	+/- YoY
	9.5%	▼ 0.8%

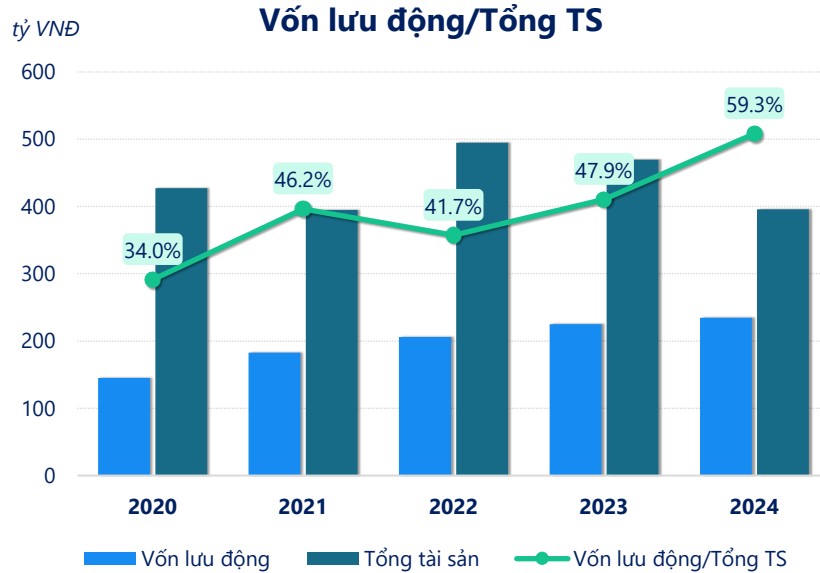
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **BSH** năm **2024** đạt **5.36**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **BSH** năm **2024** đạt **9.50**, cao hơn so với năm 2023 (6.98). **Z''-Score** > **2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **BSH** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **638.4** tỷ đồng **tăng 4.82%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 17.0%** chỉ còn **40.99** tỷ đồng.

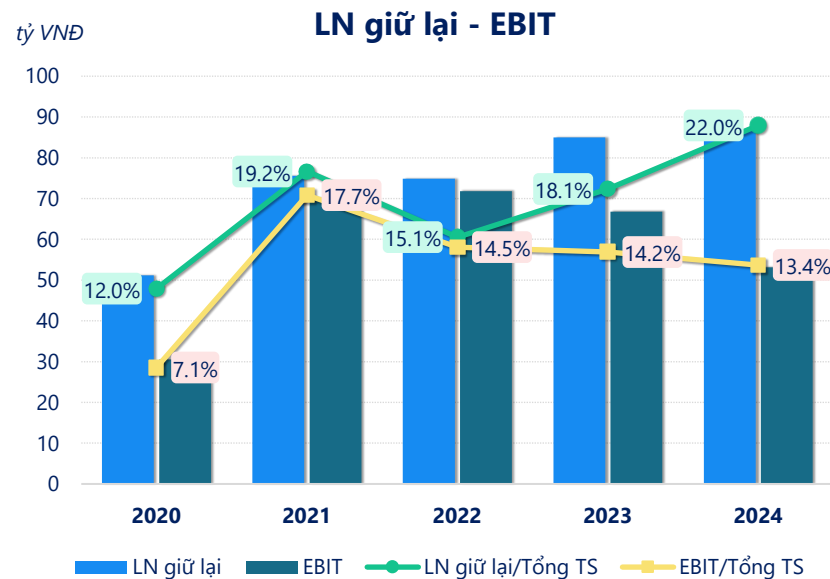
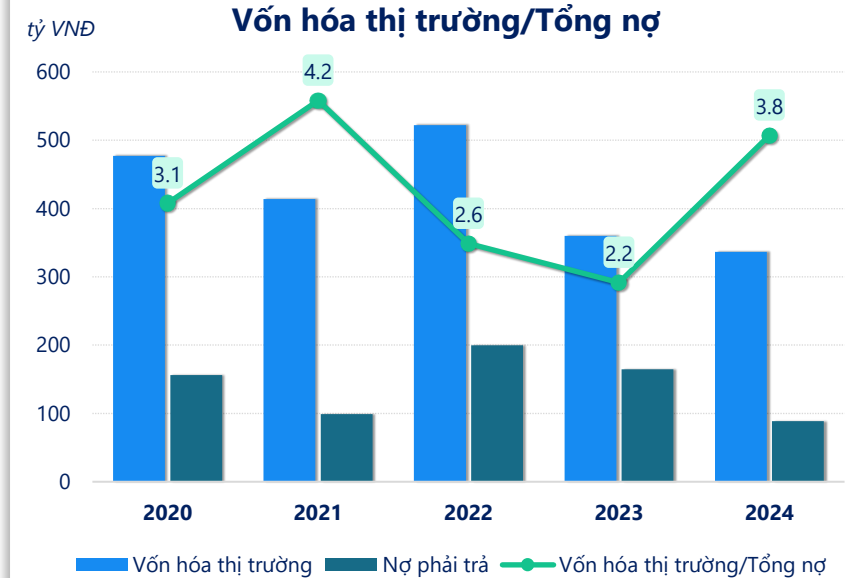
Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **13.4%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

CTCP Bia Sài Gòn - Hà Nội (UPCOM: BSH)

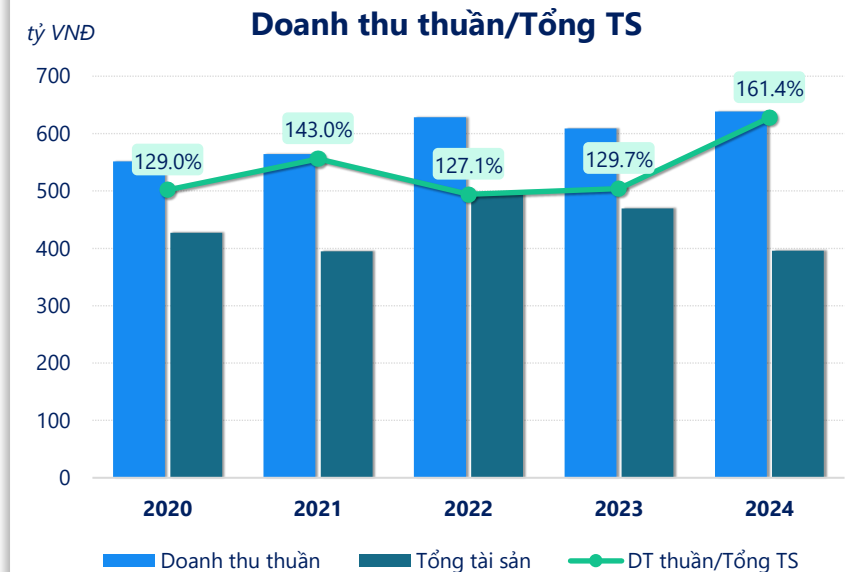


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 3.80, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	396	470	-15.8%
Tài sản ngắn hạn	323	389	-17.1%
Tiền và tương đương tiền	205	210	-2.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.0	89.1	-88.8%
Phải thu ngắn hạn	31.9	32.8	-2.6%
Hàng tồn kho	74.3	55.9	33.1%
Tài sản ngắn hạn khác	1.66	1.90	-12.6%
Tài sản dài hạn	72.8	80.4	-9.4%
Phải thu dài hạn	0.01	0.01	0.0%
Tài sản cố định	68.7	76.6	-10.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	4.14	3.82	8.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	88.5	165	-46.2%
Nợ ngắn hạn	88.2	164	-46.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	47.6	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	15.2	18.8	-19.0%
Nợ dài hạn	0.25	0.23	6.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	307	305	0.7%
Vốn chủ sở hữu	307	305	0.7%
Vốn điều lệ	180	180	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	551	564	629	609	638
Giá vốn hàng bán	504	483	552	543	577
Lợi nhuận gộp	47.4	81.5	77.0	66.1	61.5
Doanh thu HĐTC	5.79	7.12	11.4	20.2	11.5
Chi phí TC	0.78	1.02	1.64	3.86	1.29
Chi phí lãi vay	0.73	1.01	0	3.82	1.29
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	5.52	3.27	3.49	2.46	2.97
Chi phí QLDN	17.8	17.8	16.3	16.9	17.0
LN thuần từ HĐKD	29.1	66.6	66.9	63.1	51.8
Lợi nhuận khác	0.66	2.28	4.93	-0.11	0.05
LN trước thuế	29.8	68.9	71.8	63.0	51.8
Lợi nhuận sau thuế	23.2	54.4	57.6	49.4	41.0
LNST của CĐ cty mẹ	23.2	54.4	57.6	49.4	41.0

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	100.0	90.8	29.4	45.4	11.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	25.5	-30.8	-267	232	84.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	27.5	-82.8	54.1	-78.3	-101
Tiền đầu kỳ	64.0	217	194	10.7	210
Lưu chuyển tiền thuần	153	-22.8	-183	199	-4.84
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	217	194	10.7	210	205